

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 053/2025/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 30 tháng 12 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định về Danh mục nghề, mức chi hỗ trợ đào tạo nghề trình độ
sơ cấp và đào tạo dưới 03 tháng trong lĩnh vực giáo dục
nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Giáo dục nghề nghiệp số 74/2014/QH13;

*Căn cứ Nghị định số 15/2019/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết
một số điều và biện pháp thi hành Luật giáo dục nghề nghiệp;*

*Căn cứ Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ quy định
chính sách hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 3 tháng;*

*Căn cứ Thông tư số 42/2015/TT-BLĐTBXH của Bộ trưởng Bộ Lao động –
Thương binh và Xã hội quy định về đào tạo trình độ sơ cấp được sửa đổi bổ
sung tại Thông tư số 34/2018/TT-BLĐTBXH của Bộ trưởng Bộ Lao động –
Thương binh và Xã hội sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 42/2015/TT-
BLĐTBXH quy định về đào tạo trình độ sơ cấp; Thông tư số 43/2015/TT-
BLĐTBXH quy định về đào tạo thường xuyên; Thông tư số 07/2017/TT-
BLĐTBXH quy định chế độ làm việc của nhà giáo giáo dục nghề nghiệp; Thông
tư số 10/2017/TT-BLĐTBXH quy định về mẫu bằng tốt nghiệp trung cấp, cao
đẳng; việc in, quản lý, cấp phát, thu hồi, hủy bỏ bằng tốt nghiệp trung cấp, cao
đẳng; thông tư số 31/2017/TT-BLĐTBXH quy định về đào tạo trình độ cao đẳng,
trung cấp, sơ cấp theo hình thức đào tạo vừa làm vừa học; Thông tư số
05/2024/TT-BLĐTBXH quy định chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ của nhà giáo
giáo dục nghề nghiệp;*

*Căn cứ Thông tư số 152/2016/TT- BTC của Bộ trưởng Bộ Tài Chính quy
định quản lý và sử dụng kinh phí hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới
03 tháng, được sửa đổi bổ sung tại Thông tư số 40/2019/TT-BTC của Bộ Tài
chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 152/2016/TT-BTC của Bộ
Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp
và đào tạo dưới 3 tháng.*

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo tại Tờ trình số 88/TTr-SGDĐT ngày 27/11/2025;

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định quy định Danh mục nghề, mức chi hỗ trợ đào tạo nghề trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 03 tháng trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định về Danh mục nghề, mức chi hỗ trợ đào tạo nghề trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 03 tháng trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Người học là phụ nữ, lao động nông thôn, người khuyết tật tham gia học các chương trình đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng, trong đó ưu tiên người khuyết tật và các đối tượng là người thuộc diện được hưởng chính sách ưu đãi người có công với cách mạng, người dân tộc thiểu số, người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, người thuộc hộ gia đình bị thu hồi đất nông nghiệp, đất kinh doanh, lao động nữ bị mất việc làm, ngư dân; các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 3. Đối tượng đào tạo

1. Nhóm I: Người khuyết tật theo quy định của Luật Người khuyết tật.
 2. Nhóm II: Người thuộc hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo; người thuộc hộ nghèo ở các xã, thôn, buôn đặc biệt khó khăn theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.
 3. Nhóm III: Người dân tộc thiểu số, người thuộc diện được hưởng chính sách ưu đãi người có công với cách mạng theo quy định của pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng, người thuộc hộ nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ, người thuộc hộ gia đình bị thu hồi đất nông nghiệp, đất kinh doanh theo quy định tại Quyết định số 12/2024/QĐ-TTg ngày 21/7/2024 của Thủ tướng Chính phủ; lao động nữ bị mất việc làm, ngư dân.
 4. Nhóm IV: Người thuộc hộ cận nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.
 5. Nhóm V: Người học là phụ nữ, lao động nông thôn khác không thuộc các nhóm đối tượng (I, II, III, IV) nêu trên.
- Tất cả các đối tượng nhóm I, II, III, IV, V phải thường trú tại tỉnh Đắk Lắk.

6. Riêng ngư dân học các nghề: Vận hành tàu vỏ thép, tàu vỏ vật liệu mới, kỹ thuật khai thác, bảo quản sản phẩm theo công nghệ mới đối với tàu có tổng công suất máy chính từ 400CV trở lên được hỗ trợ 100% chi phí đào tạo và thực hiện theo quy định tại Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 07/7/2014 của Chính phủ về một số chính sách phát triển thủy sản.

Điều 4. Danh mục nghề, mức chi hỗ trợ đào tạo

1. Danh mục nghề, mức chi hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng cho người học nghề trên một khóa học (Phụ lục kèm theo).

2. Mức hỗ trợ tiền ăn, tiền đi lại: Thực hiện theo quy định tại điểm a, b, c khoản 2 Điều 7 Thông tư số 152/2016/TT-BTC ngày 17/10/2016 của Bộ Tài Chính.

3. Trường hợp người học đồng thời thuộc nhiều nhóm đối tượng được hỗ trợ theo quy định, việc áp dụng mức hỗ trợ thực hiện theo nguyên tắc chỉ được hưởng một mức hỗ trợ cao nhất trong các mức hỗ trợ được quy định cho từng nhóm đối tượng.

Điều 5. Nguồn kinh phí thực hiện

Ngân sách Trung ương (Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững, Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các chương trình mục tiêu khác...); ngân sách địa phương, kinh phí hỗ trợ của các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp và các nguồn hợp pháp khác.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Giao Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Môi trường tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh hướng dẫn các đơn vị, địa phương quản lý và sử dụng kinh phí hỗ trợ theo quy định tại Thông tư số 152/2016/TT-BTC ngày 17/10/2016 của Bộ Tài chính và các quy định hiện hành khác; theo dõi, kiểm tra, đôn đốc việc triển khai thực hiện và báo cáo kết quả thực hiện Quyết định này cho Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Giáo dục và Đào tạo, Tài chính, Nông nghiệp và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; Thủ trưởng các sở, ban, ngành và các đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Điều 7. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2026, bãi bỏ Quyết định số 23/2023/QĐ-UBND ngày 25/7/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quy định về mức hỗ trợ chi phí đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

2. Trường hợp các văn bản dẫn chiếu tại Quyết định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản mới thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế tính từ thời điểm văn bản đó có hiệu lực thi hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thiên Văn

Phụ lục
DANH MỤC NGHỀ, MỨC CHI HỖ TRỢ ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ SƠ
CẤP VÀ ĐÀO TẠO DƯỚI 3 THÁNG
(Kèm theo Quyết định số 053/2025/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh)

TT	Danh mục nghề	MỨC CHI HỖ TRỢ ĐÀO TẠO (đồng/người/khóa học)					
		Thời gian (tháng)	Đối tượng nhóm I	Đối tượng nhóm II	Đối tượng nhóm III	Đối tượng nhóm IV	Đối tượng nhóm V
I	Sơ cấp nghề						
1	Sửa chữa máy kéo công suất nhỏ	4	6.000.000	4.000.000	3.000.000	2.500.000	2.000.000
2	Hàn hơi và Inox	4	-	4.000.000	3.000.000	2.500.000	2.000.000
3	Sửa chữa lắp ráp máy tính	4	6.000.000	4.000.000	3.000.000	2.500.000	2.000.000
4	Vì tính văn phòng	4	6.000.000	4.000.000	3.000.000	2.500.000	2.000.000
5	Sửa chữa máy nông nghiệp	4	6.000.000	4.000.000	3.000.000	2.500.000	2.000.000
6	Điện tử dân dụng	4	6.000.000	4.000.000	3.000.000	2.500.000	2.000.000
7	Máy dân dụng	4	6.000.000	4.000.000	3.000.000	2.500.000	2.000.000
8	Sửa chữa xe gắn máy	4	6.000.000	4.000.000	3.000.000	2.500.000	2.000.000
9	Sửa chữa điện thoại di động	4	6.000.000	4.000.000	3.000.000	2.500.000	2.000.000
10	Điện dân dụng	4	6.000.000	4.000.000	3.000.000	2.500.000	2.000.000
11	Sửa chữa điện và điện lạnh ô tô	4	6.000.000	4.000.000	3.000.000	2.500.000	2.000.000
12	Công nghệ ô tô	4	6.000.000	4.000.000	3.000.000	2.500.000	2.000.000
13	Cắt gọt kim loại	4	-	4.000.000	3.000.000	2.500.000	2.000.000
14	Vận hành máy thi công công trình	4	-	3.500.000	2.500.000	2.000.000	1.700.000
15	Xây dựng dân dụng	4	6.000.000	4.000.000	3.000.000	2.500.000	2.000.000
16	Mây tre đan kỹ nghệ	4	6.000.000	4.000.000	3.000.000	2.500.000	2.000.000
17	Kỹ thuật điêu khắc gỗ	4	6.000.000	4.000.000	3.000.000	2.500.000	2.000.000
18	Quản trị khách sạn	4	6.000.000	4.000.000	3.000.000	2.500.000	2.000.000
19	Quản trị doanh nghiệp nhỏ	4	6.000.000	4.000.000	3.000.000	2.500.000	2.000.000
20	Sửa chữa trang thiết bị nhiệt gia đình	3	5.500.000	3.500.000	2.500.000	2.000.000	1.700.000
21	Sửa chữa quạt, động cơ điện và ổn áp	3	5.500.000	3.500.000	2.500.000	2.000.000	1.700.000
22	Lắp đặt điện nội thất	3	5.500.000	3.500.000	2.500.000	2.000.000	1.700.000
23	Kỹ thuật sửa chữa máy Photocopy	3	5.500.000	3.500.000	2.500.000	2.000.000	1.700.000
24	Hàn điện	3	-	3.500.000	2.500.000	2.000.000	1.700.000
25	Lắp đặt điện nước	3	5.500.000	3.500.000	2.500.000	2.000.000	1.700.000
26	Sửa chữa, bảo trì tủ lạnh và điều hòa nhiệt độ	3	5.500.000	3.500.000	2.500.000	2.000.000	1.700.000
27	Kỹ thuật gò hàn nông thôn	3	5.500.000	3.500.000	2.500.000	2.000.000	1.700.000
28	Máy công nghiệp	3	5.500.000	3.500.000	2.500.000	2.000.000	1.700.000
29	Máy thời trang	3	5.500.000	3.500.000	2.500.000	2.000.000	1.700.000
30	Thêu ren	3	5.500.000	3.500.000	2.500.000	2.000.000	1.700.000
31	Kỹ thuật chế biến món ăn	3	5.500.000	3.500.000	2.500.000	2.000.000	1.700.000
32	Quản trị Resort	3	5.500.000	3.500.000	2.500.000	2.000.000	1.700.000
33	Nghiep vụ du lịch	3	5.500.000	3.500.000	2.500.000	2.000.000	1.700.000
34	Nghiep vụ nhà hàng	3	5.500.000	3.500.000	2.500.000	2.000.000	1.700.000
35	Nghiep vụ lễ tân	3	5.500.000	3.500.000	2.500.000	2.000.000	1.700.000

TT	Danh mục nghề	MỨC CHI HỖ TRỢ ĐÀO TẠO (đồng/người/khóa học)					
		Thời gian (tháng)	Đối tượng nhóm I	Đối tượng nhóm II	Đối tượng nhóm III	Đối tượng nhóm IV	Đối tượng nhóm V
36	Nghiep vụ buồng	3	5.500.000	3.500.000	2.500.000	2.000.000	1.700.000
37	Kỹ thuật pha chế đồ uống	3	5.500.000	3.500.000	2.500.000	2.000.000	1.700.000
38	Nghiep vụ hướng dẫn du lịch	3	5.500.000	3.500.000	2.500.000	2.000.000	1.700.000
39	Nghiep vụ bếp Á - Âu	3	5.500.000	3.500.000	2.500.000	2.000.000	1.700.000
40	Dịch vụ chăm sóc gia đình	3	5.500.000	3.500.000	2.500.000	2.000.000	1.700.000
41	Chăm sóc người cao tuổi, người khuyết tật	3	-	3.500.000	2.500.000	2.000.000	1.700.000
42	Ren thủ công	3	5.500.000	3.500.000	2.500.000	2.000.000	1.700.000
43	Kỹ thuật sơ chế và bảo quản lương thực, thực phẩm	3	5.500.000	3.500.000	2.500.000	2.000.000	1.700.000
44	Vận hành máy xúc	3	5.500.000	3.500.000	2.500.000	2.000.000	1.700.000
45	Vận hành máy đào	3	5.500.000	3.500.000	2.500.000	2.000.000	1.700.000
46	Chế biến và bảo quản thủy sản	3	5.500.000	3.500.000	2.500.000	2.000.000	1.700.000
47	Hàn	3	-	3.500.000	2.500.000	2.000.000	1.700.000
48	Xoa bóp bấm huyệt	3	5.500.000	3.500.000	2.500.000	2.000.000	1.700.000
49	Chăm sóc da	3	5.500.000	3.500.000	2.500.000	2.000.000	1.700.000
50	Trang điểm thẩm mỹ	3	5.500.000	3.500.000	2.500.000	2.000.000	1.700.000
51	Thiết kế tạo mẫu tóc	3	5.500.000	3.500.000	2.500.000	2.000.000	1.700.000
52	Mộc dân dụng	3	5.500.000	3.500.000	2.500.000	2.000.000	1.700.000
53	Mộc công nghiệp	3	5.500.000	3.500.000	2.500.000	2.000.000	1.700.000
54	Mây tre đan kỹ nghệ	3	5.500.000	3.500.000	2.500.000	2.000.000	1.700.000
55	Mộc mỹ nghệ	3	5.500.000	3.500.000	2.500.000	2.000.000	1.700.000
56	Chế biến gỗ	3	5.500.000	3.500.000	2.500.000	2.000.000	1.700.000
57	Đan lát thủ công	3	5.500.000	3.500.000	2.500.000	2.000.000	1.700.000
58	Dệt thổ cẩm	3	5.500.000	3.500.000	2.500.000	2.000.000	1.700.000
59	Thủ công (làm chổi đót, tăm tre, nhang...)	3	5.500.000	3.500.000	2.500.000	2.000.000	1.700.000
60	Trồng và khai thác mù Cao su	3	5.500.000	3.500.000	2.500.000	2.000.000	1.700.000
61	Trồng và khai thác Nấm	3	5.500.000	3.500.000	2.500.000	2.000.000	1.700.000
62	Giám đốc hợp tác xã nông nghiệp	3	5.500.000	3.500.000	2.500.000	2.000.000	1.700.000
II	Dạy nghề thường xuyên (dưới 3 tháng)						
01	Quản lý dịch vụ tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp ở nông thôn	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000
02	Điện dân dụng	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000
03	Kỹ thuật chế biến món ăn	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000
04	Kinh doanh nông nghiệp	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000
05	Kỹ thuật pha chế đồ uống	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000
06	Trang điểm thẩm mỹ	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000
07	Kỹ thuật làm bánh Á, Âu	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000
08	Máy công nghiệp	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000
09	Vi tính văn phòng	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000
10	Chế biến tôm xuất khẩu	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000
11	Nuôi bào ngư	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000
12	Đánh bắt thủy, hải sản	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000
13	Nuôi chim yến trong nhà	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000

TT	Danh mục nghề	MỨC CHI HỖ TRỢ ĐÀO TẠO (đồng/người/khóa học)					
		Thời gian (tháng)	Đối tượng nhóm I	Đối tượng nhóm II	Đối tượng nhóm III	Đối tượng nhóm IV	Đối tượng nhóm V
	lấy tổ						
14	Quản lý trang trại	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000
15	Kỹ thuật cơ điện	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000
16	Cơ điện lạnh thủy sản	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000
17	Sửa chữa tủ lạnh	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000
18	Kỹ thuật cắm hoa nghệ thuật	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000
19	Sản xuất chế biến muối	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000
20	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật và thú y	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000
21	Kinh doanh buôn bán nhỏ	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000
22	Sơ chế hấp sấy cá, mực	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000
23	Sơ chế rau, quả	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000
24	Sơ chế và bảo quản Cà phê	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000
25	Khuyến nông lâm	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000
26	Chăn nuôi Heo	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000
27	Chăn nuôi Gà	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000
28	Chăn nuôi Trâu, Bò	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000
29	Nuôi Ong	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000
30	Nuôi nhím, Cây hương, chim Trĩ, Dúi	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000
31	Nuôi Hươu, Nai	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000
32	Nuôi Rắn, Kỳ đà, Tắc kè	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000
33	Nuôi Tôm các loại	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000
34	Nuôi Cá lồng bè nước ngọt	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000
35	Nuôi Ba ba	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000
36	Nuôi Cá truyền thống (cá Rô đồng, Chép, Mè, Trắm, cá bông ...)	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000
37	Nuôi cá nước mặn, nước lợ	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000
38	Nuôi lươn	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000
39	Nuôi ếch	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000
40	Nuôi dê	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000
41	Nuôi dê, thỏ	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000
42	Nuôi cua đồng, cua biển	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000
43	Nuôi cá lồng bè trên biển	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000
44	Sản xuất giống một số loài cá nước ngọt	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000
45	Sản xuất lúa giống	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000
46	Trồng Cà phê	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000
47	Trồng Ca cao	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000
48	Trồng Tiêu	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000
49	Trồng sầu riêng	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000
50	Trồng Bơ	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000
52	Trồng Điều	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000
52	Trồng Xoài	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000
53	Trồng cây ăn quả khác	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000
54	Trồng lúa nước năng Suất cao	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000
55	Trồng và khai thác rừng	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000

TT	Danh mục nghề	MỨC CHI HỖ TRỢ ĐÀO TẠO (đồng/người/khóa học)					
		Thời gian (tháng)	Đối tượng nhóm I	Đối tượng nhóm II	Đối tượng nhóm III	Đối tượng nhóm IV	Đối tượng nhóm V
	trồng						
56	Sản xuất kinh doanh giống cây lâm nghiệp	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000
57	Tạo dáng và chăm sóc cây cảnh	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000
58	Trồng hoa các loại (hoa Lan, cúc...)	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000
59	Sản xuất cây giống các loại (Cao su, Cà phê, Điều, Tiêu...)	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000
60	Trồng cây dược liệu các loại (lăng, hòe, gừng, đương quy, cao lương, hoài sơn...)	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000
61	Trồng cây ăn quả có múi	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000
62	Trồng vải, nhãn	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000
63	Trồng dâu nuôi tằm	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000
64	Trồng chuối	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000
65	Trồng tre lấy măng	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000
66	Kỹ thuật trồng rong biển (rong sụn, rong nho...)	1,5	3.700.000	2.500.000	1.700.000	1.400.000	1.200.000
67	Trồng Ngô (bắp)	1,5	3.700.000	2.500.000	1.700.000	1.400.000	1.200.000
68	Trồng rau an toàn	1,5	3.700.000	2.500.000	1.700.000	1.400.000	1.200.000
69	Trồng Măng tây	1,5	3.700.000	2.500.000	1.700.000	1.400.000	1.200.000
70	Nhân giống cây ăn quả	1,5	3.700.000	2.500.000	1.700.000	1.400.000	1.200.000
71	Trồng đào, quýt cảnh	1,5	3.700.000	2.500.000	1.700.000	1.400.000	1.200.000
72	Trồng rau công nghệ cao	1,5	3.700.000	2.500.000	1.700.000	1.400.000	1.200.000
73	Trồng các loại cây từ hạt	1,5	3.700.000	2.500.000	1.700.000	1.400.000	1.200.000
74	Chế biến sản phẩm từ các loại bột	1,5	3.700.000	2.500.000	1.700.000	1.400.000	1.200.000
75	Trồng măng cụt	1,5	3.700.000	2.500.000	1.700.000	1.400.000	1.200.000